

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3218 /UBND-VX

Bến Cát, ngày 15 tháng 10 năm 2024

V/v hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) trên địa bàn thành phố

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Bến Cát;
- Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở).

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 81/2021/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Nghị định số 97/2023/NĐ-CP);

Căn cứ Công văn số 2179/BGDĐT-KHTC ngày 13/5/2024; Công văn số 4916/BGDĐT-KHTC ngày 30/8/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) về việc thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2024-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 19/5/2023 của HĐND tỉnh Bình Dương Quy định các khoản thu và mức thu các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND);

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 23/8/2024 của HĐND tỉnh Bình Dương Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND);

Căn cứ Quyết định số 2339/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Công văn số 4851/UBND-VX ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 23/8/2024 của HĐND tỉnh khóa X;

Căn cứ Công văn số 2603/SGDDĐT-KHTC ngày 18/9/2024 của Sở GDĐT tỉnh về việc hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét Tờ trình số 74/TTr-PGDĐT ngày 14/10/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo;

UBND thành phố Bến Cát hướng dẫn công tác thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) trên địa bàn thành phố Bến Cát như sau:

I. Về thu và sử dụng học phí

1. Mức thu học phí

Từ năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo, các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn áp dụng mức thu học phí theo quy định tại khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND, cụ thể:

a) Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

(Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng)

STT	Vùng/cấp học	Hình thức học trực tiếp	Hình thức học trực tuyến
I	Vùng thành thị (các phường)		
1	Mầm non:		
	- Trường đạt chuẩn quốc gia	180.000	135.000
	- Trường chưa đạt chuẩn quốc gia	90.000	67.500
2	Tiểu học	90.000	67.500
3	Trung học cơ sở	60.000	45.000
4	Trung học phổ thông	80.000	60.000
II	Vùng nông thôn (xã)		
1	Mầm non	50.000	37.500
2	Tiểu học	50.000	37.500
3	Trung học cơ sở	40.000	30.000
4	Trung học phổ thông	60.000	45.000

b) Mức học phí đối với cấp tiểu học quy định tại điểm a, khoản 1, Mục I Công văn này dùng làm căn cứ để hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

2. Về thu, quản lý và sử dụng học phí

Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu, quản lý và sử dụng học phí theo quy định tại Điều 12, 13 Chương III Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

II. Chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

1. Về đối tượng miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo quy định tại Điều 14, 15, 16 và Điều 18, Mục 1, Chương IV Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ (các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh). Trong đó cần lưu ý:

- Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ năm học 2024-2025 (được hưởng từ ngày 01/9/2024).

- Học sinh trung học cơ sở được miễn học phí từ năm học 2025-2026 (được hưởng từ ngày 01/9/2025).

- Hộ mới thoát nghèo trên địa bàn được tiếp tục hưởng các chính sách như hộ nghèo trong thời gian 03 (ba) năm, kể từ thời điểm có quyết định công nhận thoát nghèo (theo quy định tại Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về quy định chế độ hỗ trợ đối với hộ mới thoát nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Dương).

2. Quy trình thủ tục thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và chi trả kinh phí hỗ trợ chi phí học tập

Thực hiện theo quy định tại Điều 19, 20, 21 và 22 Mục 2, Chương IV Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ. Trong đó lưu ý:

- Hướng dẫn người học thủ tục nộp bản sao hồ sơ hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 19 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, cụ thể: *người học được lựa chọn một trong các hình thức nộp bản sao hồ sơ gồm bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc. Các cơ sở giáo dục không được đưa ra quy định bắt buộc người học phải nộp hồ sơ chỉ theo hình thức bản sao chứng thực.*

- Thực hiện theo đúng quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 19 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, cụ thể: *trường hợp người học có thể căn cước công dân và giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, thông tin về nơi thường trú có thể khai thác từ việc kết nối và chia sẻ dữ*

liệu về dân cư với các cơ sở giáo dục, cơ quan, tổ chức liên quan thì người học không phải nộp giấy khai sinh và giấy tờ chứng minh nơi thường trú.

III. Về các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (không bao gồm học phí)

1. Nguyên tắc chung

- Trên cơ sở nội dung và mức thu theo quy định, các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) căn cứ tình hình thực tế, điều kiện cơ sở vật chất và nhu cầu của người học để xây dựng dự toán thu, chi cho từng nội dung thu làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể, đảm bảo nguyên tắc thu đủ chi, phù hợp với tình hình thực tế năm học, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Việc sử dụng các khoản thu phải đúng mục đích thu, công khai kế hoạch thu, chi của từng khoản thu đến cha mẹ học sinh trước khi tổ chức thực hiện, đồng thời thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

- Thời gian thu đảm bảo theo nguyên tắc số tháng thực học nhưng không vượt quá khung thời gian do UBND tỉnh ban hành về Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương, trừ các hoạt động được tổ chức trong thời gian hè.

2. Nội dung các khoản thu và mức thu

a) Nội dung các khoản thu

- Bảo hiểm y tế: thực hiện theo Hướng dẫn số 01/HD/BHXX-SGDĐT-SLĐTB&XH ngày 12/8/2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở GDĐT tỉnh, Sở Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn liên ngành thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2024-2025.

- Bảo hiểm tai nạn: thực hiện theo Công văn số 4660/BGDĐT-CTHSSV ngày 10/9/2015 của Bộ GDĐT về việc thực hiện bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên. Tại điểm 3 quy định: “*Các cơ sở giáo dục, đào tạo không tổ chức thu các khoản bảo hiểm tự nguyện*”.

- Phục vụ bán trú:

+ Có tổ chức nấu ăn: chi trả tiền công cho nhân viên cấp dưỡng (đối với khối tiểu học và trung học cơ sở), hỗ trợ giáo viên, bảo mẫu trông giữ học sinh buổi trưa tại các lớp bán trú, hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phụ trách liên quan, phụ thu tiền điện, nước, tăng cường trang thiết bị và các nội dung khác phục vụ hoạt động học bán trú.

+ Không tổ chức nấu ăn: hỗ trợ giáo viên trông giữ học sinh buổi trưa tại các lớp bán trú, hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phụ trách liên quan, phụ thu tiền điện, nước, tăng cường trang thiết bị và các nội dung khác phục vụ hoạt động học bán trú.

HỒ CHÍ MINH
 SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 BÌNH DƯƠNG

- Vệ sinh trường lớp: hỗ trợ các cơ sở giáo dục đảm bảo kinh phí trong việc hợp đồng thời vụ với người lao động để thực hiện dọn vệ sinh trường lớp, nhà vệ sinh của học sinh.

- Trông trẻ mầm non ngoài giờ hành chính: hỗ trợ cho giáo viên, nhân viên phục vụ và các nội dung khác phục vụ trông giữ trẻ ngoài giờ hành chính khi phụ huynh học sinh có yêu cầu.

- Phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non: hỗ trợ cho nhân viên cấp dưỡng, giáo viên, bảo mẫu, cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phụ trách liên quan, phụ thu tiền điện, nước và các nội dung khác phục vụ hoạt động này.

- Thu phí dạy học buổi 02: gồm các nội dung chi trả tiền thêm giờ cho giáo viên dạy học buổi 02; hỗ trợ cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bảo vệ, phục vụ và nhân viên phụ trách liên quan; phụ thu tiền điện, nước, vệ sinh, tăng cường cơ sở vật chất và các nội dung khác phục vụ hoạt động dạy học 02 buổi/ngày.

- Tiền ăn:

+ Mầm non: Thực phẩm 2 bữa ăn chính (sáng, trưa) và 1 bữa ăn phụ (xế).

+ Tiểu học, trung học cơ sở (có tổ chức nấu ăn): Thực phẩm 1 bữa ăn chính (trưa) và 1 bữa ăn phụ (xế).

+ Tiểu học, trung học cơ sở (không tổ chức nấu ăn): Phần ăn chính (trưa) và ăn phụ (xế).

- Đối với các khoản thu phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục nhưng do các đơn vị bên ngoài cung ứng (kinh phí làm quen với ngoại ngữ cho trẻ mầm non; dạy ngoại ngữ cho học sinh tiểu học; dạy các môn năng khiếu cho học sinh mầm non và tiểu học; các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp đối với học sinh phổ thông; dạy tiếng Anh của giáo viên người nước ngoài...) phải có phụ thu tiền điện, nước, tăng cường trang thiết bị và các nội dung khác phục vụ các hoạt động này.

b) Mức thu

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Thu phục vụ bán trú (không bao gồm tiền ăn của học sinh)		
1.1	Mầm non	Đồng/trẻ/tháng	180.000
1.2	Tiểu học, trung học cơ sở		
	Có tổ chức nấu ăn	Đồng/học sinh/tháng	163.000
	Không tổ chức nấu ăn	Đồng/học sinh/tháng	93.000
2	Vệ sinh trường lớp (ba bậc học)	Đồng/học sinh (trẻ)/tháng	16.000
3	Trông trẻ mầm non ngoài giờ hành chính	Đồng/trẻ/giờ	7.000

4	Phục vụ ăn sáng cho trẻ mầm non (không bao gồm tiền ăn của trẻ)	Đồng/trẻ/tháng	146.000
5	Dạy học buổi 02		
5.1	Tiểu học	Đồng/học sinh/tiết	5.700
5.2	Trung học cơ sở	Đồng/học sinh/tiết	6.200
6	Dạy ngoại ngữ cho học sinh		
6.1	Mầm non	Đồng/trẻ/tiết	25.000
6.2	Tiểu học		
	- Liên kết với Công ty ngoài	Đồng/học sinh/tháng (8 tiết)	265.000
	- Chương trình tiếng Anh ISMart		600.000
6.3	Trung học cơ sở	Đồng/học sinh/tháng (8 tiết)	320.000
7	Kỹ năng sống		
7.1	Tiểu học		
	- Kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng (4 tiết)	60.000
	- Giáo dục STEM		80.000
7.2	Trung học cơ sở		
	- Kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng (4 tiết)	60.000
	- Giáo dục STEM		80.000
8	Mỹ thuật (Mầm non)	Đồng/trẻ/tiết (tối đa 25 trẻ/lớp)	10.000
9	Thẻ dực nhịp điệu (Mầm non)	Đồng/trẻ/tiết (tối đa 25 trẻ/lớp)	10.000
10	Tiền ăn của học sinh ở các lớp bán trú		
10.1	Mầm non		
	Nhà trẻ	Đồng/trẻ/ngày (thu theo ngày học thực tế)	30.000
	Mẫu giáo		32.000
10.2	Tiểu học		
	Có tổ chức nấu ăn	Đồng/học sinh/ngày (thu theo ngày học thực tế)	31.000
	Không tổ chức nấu ăn		35.000

	Có tổ chức cho học sinh uống sữa yakult		1.000
10.3	Trung học cơ sở		
	Có tổ chức nấu ăn	Đồng/học sinh/ngày (thu theo ngày học thực tế)	35.000
	Không tổ chức nấu ăn		37.000
11	Thông tin liên lạc điện tử	Đồng/học sinh/năm học	70.000
12	Học bơi		
12.1	Mầm non	Đồng/trẻ/buổi	20.000
12.2	Tiểu học	Đồng/học sinh/khóa (16 buổi)	560.000
12.3	Trung học cơ sở	Đồng/học sinh/khóa (12 buổi)	480.000
13	Phù hiệu (khối tiểu học, trung học cơ sở)	Đồng/1 cái	2.000
14	Logo	Đồng/1 cái	3.000
15	Thuê xe đưa đón học sinh	Đồng/học sinh/km	2.500
16	Thuê phòng học lớp bán trú	Đồng/học sinh/tháng	100.000

- Các mức thu quy định trên là mức thu tối đa. Tùy vào tình hình thực tế của nhà trường và theo nhu cầu của cha mẹ học sinh, nhà trường và cha mẹ học sinh thỏa thuận mức thu cụ thể nhưng không vượt quá mức thu quy định.

- Đối với các khoản thu phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục nhưng do các đơn vị bên ngoài cung ứng (cung cấp suất ăn của học sinh ở các lớp bán trú; tiền xe đưa đón học sinh; kinh phí làm quen với ngoại ngữ cho trẻ mầm non; dạy ngoại ngữ cho học sinh tiểu học; dạy các môn năng khiếu cho học sinh mầm non và tiểu học; các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp đối với học sinh phổ thông; dạy tiếng Anh của giáo viên người nước ngoài...) các cơ sở giáo dục thỏa thuận với cha mẹ học sinh để xác định mức thu (đảm bảo mức thu tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục). Trình cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai thực hiện.

- Trường hợp Chính phủ thay đổi mức lương cơ sở hoặc mức lương tối thiểu vùng dẫn đến mức thu theo quy định không đảm bảo các mức chi, nhà trường thỏa thuận với cha mẹ học sinh để điều chỉnh các mức thu quy định nêu trên nhưng không vượt quá tỷ lệ điều chỉnh lương cơ sở hoặc lương tối thiểu vùng của Chính phủ quy định. Mặt khác, tỷ lệ tăng mức thu năm học sau không quá 15% so với mức thu đã thực hiện ở năm học liền kề trước và chỉ được điều chỉnh sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý cấp trên.

c) Quản lý và sử dụng các khoản thu

- Các đơn vị khi thực hiện cung cấp dịch vụ phải sử dụng hoá đơn theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ và Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17/9/2021 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.

- Không thực hiện gộp nhiều khoản thu trong cùng một thời điểm.

- Thực hiện việc thu, chi bảo đảm công khai theo đúng quy định hiện hành và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

- Quản lý thu, chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

3. Chế độ miễn, giảm

Thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 1 Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND.

IV. Về kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ Ban Đại diện cha mẹ học sinh (sau đây gọi tắt là Thông tư 55). Cụ thể:

1. Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 10 của Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (Ban hành kèm theo Thông tư số 55).

2. Quản lý và sử dụng kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 10 của Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh (Ban hành kèm theo Thông tư số 55), cụ thể:

“2. Quản lý và sử dụng kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh:

a) Trưởng ban Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp chủ trì phối hợp với giáo viên chủ nhiệm lớp dự kiến kế hoạch chi tiêu kinh phí được ủng hộ, tài trợ và chỉ sử dụng sau khi đã được toàn thể các thành viên Ban đại diện cha mẹ học sinh lớp thống nhất ý kiến;

b) Trưởng ban Ban đại diện cha mẹ học sinh trường thống nhất với Hiệu trưởng để quyết định kế hoạch sử dụng kinh phí được ủng hộ, tài trợ và chỉ sử dụng sau khi được toàn thể Ban đại diện cha mẹ học sinh trường thống nhất ý kiến”.

3. Việc thu, chi kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh phải bảo đảm nguyên tắc công khai, dân chủ; sau khi chi tiêu phải báo cáo công khai quyết toán kinh phí tại các cuộc họp toàn thể cha mẹ học sinh lớp và các cuộc họp toàn thể Ban đại diện cha mẹ học sinh trường. Không quy định mức kinh phí ủng hộ bình quân cho các cha mẹ học sinh.

4. Các khoản kinh phí ủng hộ của người học hoặc gia đình người học cho Ban đại diện cha mẹ học sinh theo nguyên tắc tự nguyện; không sử dụng kinh phí của Ban đại diện cha mẹ học sinh để chi cho các nội dung sau: *“Bảo vệ cơ sở vật chất của nhà trường, bảo đảm an ninh nhà trường; trông coi phương tiện tham gia giao thông của học sinh; vệ sinh lớp học, vệ sinh trường; khen thưởng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhà trường; mua sắm máy móc, trang thiết bị, đồ dùng dạy học cho trường, lớp học hoặc cho cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên nhà trường; hỗ trợ công tác quản lý, tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục; sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới các công trình của nhà trường”*.

5. Kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh do Ban đại diện cha mẹ học sinh thu và quản lý sử dụng. Thủ trưởng đơn vị không nhận ủy quyền từ Ban đại diện cha mẹ học sinh hoặc thay mặt Ban đại diện cha mẹ học sinh sử dụng kinh phí hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

V. Về vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tài trợ

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ GDĐT quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Cụ thể:

1. Nguyên tắc, nội dung vận động và tiếp nhận tài trợ

- Phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, không ép buộc, không quy định mức tài trợ bình quân, không quy định mức tài trợ tối thiểu, không lợi dụng việc tài trợ cho giáo dục để ép buộc đóng góp và không xem huy động tài trợ là điều kiện cho việc cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo.

- Cơ sở giáo dục vận động, tiếp nhận các khoản tài trợ để thực hiện các nội dung:

+ Trang bị thiết bị, đồ dùng phục vụ dạy và học; thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học; cải tạo sửa chữa, xây dựng các hạng mục công trình phục vụ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục.

+ Hỗ trợ các hoạt động giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Khuyến khích các nhà tài trợ tổ chức thực hiện việc đầu tư, xây dựng theo hình thức “chìa khóa trao tay”, mua sắm trang thiết bị và lắp đặt hoàn chỉnh để bàn giao cho cơ sở giáo dục.

- Không vận động tài trợ để chi trả: *“Thù lao giảng dạy; các khoản chi liên quan trực tiếp cho cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên và nhân viên, các hoạt động an ninh, bảo vệ; thù lao trông coi phương tiện tham gia giao thông của học sinh; thù lao duy trì vệ sinh lớp học, vệ sinh trường; khen thưởng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; các chi phí hỗ trợ công tác quản lý của cơ sở giáo dục”*.

- Thủ trưởng đơn vị cần mở rộng các đối tượng vận động tài trợ trên địa bàn, không chỉ tập trung vào một đối tượng là cha mẹ học sinh.

2. Quy trình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, 6, 7 và 8 Chương II Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ GDĐT.

VI. Về công tác hạch toán và thực hiện nghĩa vụ thuế

1. Về công tác hạch toán: thực hiện theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; kể từ ngày 01/01/2025 thực hiện theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 (thay thế Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

2. Về thực hiện nghĩa vụ thuế

- Các cơ sở giáo dục thực hiện kê khai, nộp thuế đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo đúng quy định của pháp luật về lĩnh vực thuế.

- Khoản thu học phí các bậc mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trong các cơ sở giáo dục công lập **chưa phải nộp thuế TNDN** (theo hướng dẫn tại Công văn số 7686/BTC-CST ngày 12/6/2017 của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo).

VII. Tổ chức thực hiện

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Quán triệt và chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của cấp thẩm quyền về thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực GDĐT và các văn bản chỉ đạo về công tác thu, chi đầu năm;

- Tăng cường công tác kiểm tra tình hình thu, chi đầu năm học tại các cơ sở giáo dục, kịp thời chấn chỉnh tình trạng thu các khoản thu không đúng quy định;

- Thống nhất mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, tham mưu UBND thành phố phê duyệt cho các cơ sở giáo dục trực thuộc làm căn cứ thực hiện.

2. Đối với các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học và trung học cơ sở) trên địa bàn

- Quán triệt và phổ biến tới toàn thể viên chức, nhân viên, người lao động và cha mẹ học sinh các văn bản chỉ đạo thu, chi của cấp có thẩm quyền, niêm yết công khai các văn bản chỉ đạo;

- Xây dựng kế hoạch thu - chi cho từng nội dung thu đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, làm căn cứ tính toán mức thu cụ thể đảm bảo nguyên tắc thu đủ chi, phù hợp với tình hình thực tế năm học gửi cơ quan chủ quản theo phân cấp;

- Các khoản thu được cấp thẩm quyền phê duyệt phải được thông báo đến cha mẹ học sinh trước khi triển khai thực hiện;

- Phát hành biên lai, hóa đơn thu tiền đầy đủ, kịp thời, đúng quy định khi thu tiền của người học; theo dõi, ghi chép sổ sách kế toán đầy đủ, kịp thời đối với các khoản thu phát sinh tại đơn vị; đồng thời, thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015, Luật Kế toán ngày 20/11/2015 và các văn bản quy định chế độ tài chính, kế toán hiện hành;

- Thực hiện thanh toán học phí và các khoản thu khác theo phương thức thanh toán không dùng tiền mặt. Trong đó yêu cầu:

+ 100% các cơ sở giáo dục thực hiện kết nối với các hệ thống thanh toán được cấp phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc kết nối giữa hệ thống thanh toán của cơ sở giáo dục với ngân hàng, các tổ chức trung gian thanh toán phải thực hiện theo đúng quy định tại Mục IV Quy định kỹ thuật về dữ liệu trong thanh toán không dùng tiền mặt đối với việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ giáo dục (kèm theo Quyết định số 4597/QĐ-BGDĐT ngày 28/12/2022 của Bộ GDĐT).

+ Các cơ sở giáo dục phải đa dạng hóa các kênh thanh toán, không tạo lợi thế cho bất kỳ một ngân hàng hay đơn vị trung gian thanh toán nào; tạo mọi điều kiện để cha mẹ học sinh, người học có nhiều sự lựa chọn và thuận tiện trong thanh toán học phí và các khoản thu dịch vụ giáo dục khác.

Đặc biệt lưu ý lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán có mức phí thấp nhất hoặc không thu phí để giới thiệu đến cha mẹ học sinh, người học; thực hiện công khai bằng nhiều hình thức về mức phí sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt đồng thời hướng dẫn cách thức thực hiện trên bảng hướng dẫn của nhà trường, phiếu thông báo các khoản thu hàng tháng... Từ đó, cha mẹ học sinh, người học có thể lựa chọn theo nhu cầu. Bên cạnh đó, cung cấp đầy đủ thông tin các ngân hàng, các đơn vị trung gian thanh toán đang tham gia triển khai tốt dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt để cha mẹ học sinh, người học an tâm khi sử dụng;

- Nghiêm túc thực hiện **chế độ công khai thu, chi tài chính** (nội dung, hình thức và thời điểm công khai) theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Cụ thể thực hiện việc công khai ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Chịu trách nhiệm giải trình trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định về việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập.



Trên đây là nội dung hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Bến Cát. Yêu cầu Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục công lập (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) trên địa bàn nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, kịp thời báo cáo UBND thành phố (thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo) để có ý kiến chỉ đạo./.

Nơi nhận:

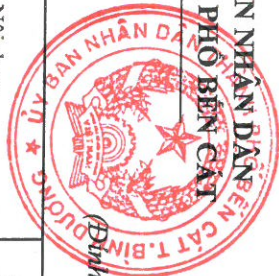
- Như trên;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- CT, các PCT;
- Phòng TCKH;
- Kho bạc Nhà nước thành phố;
- Chi cục Thuế khu vực Bến Cát;
- Lưu: VT.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Thị Thảo





BẢNG TÍNH TIỀN LƯƠNG 1 GIỜ DẠY CÁC CẤP HỌC

(Đính kèm Công văn số 2118/UBND-VX ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Bến Cát)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng hệ số	HS lương	HS phụ cấp			Tổng TL 12 tháng	ĐM giờ dạy/năm	Tiền lương 1 giờ dạy	Tiền lương 1 giờ dạy thêm	Làm tròn số	Ghi chú
				Công	PCTN (9%)	PCUB (35%/30%)						
A	B	1=2+3	2	3+4+5	4	5	6=1 x MLC x 12thg	7= DMGC/turn x 35 tuần	8=6/7	9=8*150%	10	
1	Mầm non (bậc 5/10)											
a	Giáo viên	2.67	2.67	-			74,973,600	1,400	36,045	54,068	54,000	
b	Cấp dưỡng						59,520,000	1,400	28,615	42,923	43,000	
2	Tiểu học (bậc 5/9)	5.0874	3.66	1.4274	0.3294	1.0980	142,854,192	805	119,443	179,165	179,000	
3	Trung học cơ sở (bậc 5/9)	5.0874	3.66	1.4274	0.3294	1.0980	142,854,192	665	144,589	216,884	217,000	
4	Trung học phổ thông (bậc 5/9)	5.0874	3.66	1.4274	0.3294	1.0980	142,854,192	595	161,600	242,400	242,000	

+ Mức lương cơ sở: 2.340.000 đồng

+ Định mức giờ chuẩn: MN: 8 giờ/ngày; TH: 23 tiết/tuần; THCS: 19 tiết/tuần; THPT: 17 tiết/tuần

+ Số tuần dành cho giảng dạy: 35 tuần

+ Hệ số lương theo bậc 5

+ Lương cấp dưỡng được tính theo mức lương B5 quy định tại điểm a khoản 1 Mục II Công văn số 1239/SNV-CCVC

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU PHỤC VỤ BÁN TRÚ Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON
Đính kèm Công văn số 3218 /UBND-VX ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Bến Cát

DVT: đồng

STT	Nội dung chi	DVT	Số lượng	Tiền lương 1 giờ dạy thêm	Thành tiền	Ghi chú
1	Tiền bán trú và giữ trẻ ngoài giờ (02 Gv/lớp x 2 giờ/ngày x 22 ngày)	Giờ	88	60,000	5,280,000	
2	Chi cho công tác quản lý (10%)				586,667	
3	Phụ thu: điện, nước sinh hoạt, chất đốt, bỏ sung dụng cụ để phục vụ cho công tác bán trú (12.000 đồng/học/sinh)		35	10,000	350,000	+ Sĩ số HS: 35 trẻ/lớp + trưa 2 giờ
4	Thuế TNDN				126,871	
	Tổng chi				6,343,537	
	Mức thu/trẻ/tháng				181,244	
	Làm tròn				180,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU PHỤC VỤ BÁN TRÚ Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
(Đính kèm Công văn số 218/UBND-VX ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Bến Cát)

DVT: đồng

STT	Nội dung chi	ĐVT	Số lượng	Đơn giá tiền công	Thành tiền	Ghi chú
I	Trường tổ chức nấu ăn					
1	Hợp đồng cấp dưỡng (01 CD phục vụ 100 HS)	Người	1	6,125,600	6,125,600	
2	Tiền bán trú và giữ trẻ ngoài giờ (01 bảo mẫu/lớp x 2 giờ/ngày x 22 ngày x 3 lớp; thời gian trông trẻ từ 11h30 đến 14h)	Giờ	132	54,000	7,128,000	Tính trên 100 học sinh
3	Chi cho công tác quản lý (10%/tổng thu)				1,472,622	
4	Phụ thu: điện, nước sinh hoạt, chất đốt, bổ sung dụng cụ để phục vụ cho công tác bán trú (10.000 đ/HS)	Học sinh	100	12,000	1,200,000	
5	Thuế TNĐN				325,025	
	Tổng cộng				16,251,247	
	Mức thu/HS/tháng				162,512	
	Làm tròn				163,000	
II	Trường không tổ chức nấu ăn					
1	Tiền bán trú và giữ trẻ ngoài giờ (01 bảo mẫu/lớp x 2 giờ/ngày x 22 ngày x 3 lớp; thời gian trông trẻ từ 11h30 đến 14h)	Giờ	132	54,000	7,128,000	
2	Chi cho công tác quản lý (10%/tổng thu)				792,000	
3	Phụ thu: điện, nước sinh hoạt, bổ sung dụng cụ để phục vụ cho công tác bán trú (8.000 đ/HS)	Học sinh	100	12,000	1,200,000	
4	Thuế TNĐN				186,122	
	Tổng cộng				9,306,122	
	Mức thu/HS/tháng				93,061	
	Làm tròn				93,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU TRỒNG TRẺ MÀM NON NGOÀI GIỜ HÀNH CHÍNH
(Đính kèm Công văn số 3218 /UBND-VX ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Bến Cát)

DVT: đồng

STT	Nội dung chi	DVT	Số lượng	Tiền lương 1 giờ dạy thêm	Thành tiền	Ghi chú
1	Tiền giữ trẻ ngoài giờ (01 GV/lớp x 1 giờ/ngày)	Giờ	1	60,000	60,000	
2	Chi cho công tác quản lý (10%)				6,667	+ Sĩ số HS: 10 trẻ
3	Thuế TNDN				1,361	+ 1 giờ buổi chiều (từ 4h30 đến 5h30)
	Tổng chi				68,027	
	Mức thu/trẻ/giờ				6,803	
	Làm tròn				7,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU PHỤC VỤ ĂN SÁNG CHO TRẺ MẦM NON
(Đính kèm Công văn số 3218 /UBND-VX ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Bến Cát)

BVT: đồng

STT	Nội dung chi	BVT	Số lượng	Đơn giá tiền công	Thành tiền	Ghi chú
1	Tiền công cho cấp dưỡng (02 CD x 2,5 giờ/ngày x 22 ngày)	Giờ	110	43,000	4,730,000	02 cấp dưỡng phục vụ 100 trẻ Làm việc từ 5h00 đến 7h30 sáng
2	Tiền công cho GV (02 GV/lớp x 1 giờ/ngày x 22 ngày x 3 lớp)	Giờ	132	54,000	7,128,000	GV phục vụ học sinh ăn sáng từ 6h30 đến 7h30 sáng
3	Chi cho công tác quản lý (10%/ tổng thu)				1,317,556	
4	Phụ thu: điện, nước sinh hoạt, chất đốt, bổ sung dụng cụ để phục vụ cho công tác bán trú (12.000 đ/trẻ)	Trẻ	100	12,000	1,200,000	
5	Thuế TNND (2%/ tổng thu)				293,379	
	Tổng cộng				14,668,934	
	Mức thu/trẻ/tháng				146,689	
	Làm tròn				146,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU TIỀN VỆ SINH TRƯỜNG, LỚP CÁC CẤP HỌC

(Đính kèm Công văn số 3218 /UBND-VX ngày 15 tháng 10 năm 2024 của UBND thành phố Bến Cát)

DVT: đồng

STT	Nội dung chi	DVT	Số lượng	Đơn giá tiền công	Thành tiền	Ghi chú
1	Thuê nhân viên phục vụ	Người	2	6,125,600	12,251,200	Số bình quân/trường: 800 học sinh
2	Thuế TNDDN				250,024	
3	Tổng cộng				12,501,224	
4	Mức thu/HŠ/tháng				15,627	
	Làm tròn				16,000	

Ghi chú: Đơn giá tiền công tính trên mức lương tối thiểu vùng: 4.960.000 đồng + 23,5% các khoản đóng góp.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỨC THU PHÍ DẠY HỌC BƯỚC 02 CÁC CẤP HỌC
(Đính kèm Công văn số 3218 /UBND-VX ngày 15 tháng 09 năm 2024 của UBND thành phố Bến Cát)



DVT: đồng

STT	Nội dung chi	DVT	Số lượng	Đơn giá tiền công	Thành tiền	Ghi chú
1	Trung học cơ sở					
	Tiền công trả giáo viên	Tiết dạy	1	217,000	217,000	Sĩ số học sinh: 45 HS/lớp
	Quản lý, CSVC... (20%)				54,250	
	Thuế TNDN				5,536	
	Tổng cộng				276,786	
	Mức thu/HS/tiết dạy				6,150.79	
	Làm tròn				6,200	
2	Tiểu học					
	Tiền công trả giáo viên	Tiết dạy	1	179,000	179,000	Sĩ số học sinh: 40 HS/lớp
	Quản lý, CSVC... (20%)				44,750	
	Thuế TNDN				4,566	
	Tổng cộng				228,316	
	Mức thu/HS/tiết dạy				5,708	
Làm tròn				5,700		
					5,700	